

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG MẦM NON BẮC HƯNG

Biểu mẫu 6.4

**QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH VÀ CÁC NGUỒN KHÁC
NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-MNBH ngày 05/5/2025 của Trường Mầm non Bắc Hưng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	27 368 896	27 368 896	0	
1,2	Mức thu : Nhà trẻ: 92.000 đ Mẫu giáo: 85.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong kỳ	219 498 500	219 498 500	0	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	219 498 500	219 498 500	0	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	219 498 500	219 498 500	0	
1,6	Số chi trong kỳ (Thực hiện cân đối bù trừ chi thường xuyên NSNN)	246 867 396	246 867 396	0	
	Chi thanh toán cá nhân	128 663 581	128 663 581	0	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	17 829 682	17 829 682	0	
	Chi tăng cường CSVC	74 567 991	74 567 991	0	
	Chi khác	10.000	10 000	0	
1,7	Số dư cuối năm	0	0	0	
II	Các khoản thu dịch vụ				
1.	Phục vụ ăn bán trú				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	915 700	915 700	0	
1.2	Mức thu: 23.000-24.000đ/ngày/trẻ (Thu theo số ngày				
1.3	Tổng số thu trong kỳ	1252 020 500	1252 020 500	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	1252 020 500	1252 020 500	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1252 020 500	1252 020 500		
1.6	Số chi trong kỳ			0	
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm, chất đốt nấu ăn cho trẻ	1252 402 200	1252 402 200	0	
1.7	Số dư cuối kỳ (tiền chất đốt)	534 000	534 000	0	
2.	Phục vụ hoạt động bán trú cá nhân học sinh				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang			0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
2.2	Mức thu: Trẻ mới 340.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm				
2.3	Tổng số thu trong kỳ	79 460 000	79 460 000	0	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	79 460 000	79 460 000	0	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	79 460 000	79 460 000	0	
2.6	Số chi trong kỳ	79 460 000	79 460 000	0	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị phục vụ bán trú cho cá nhân học sinh	79 460 000	79 460 000	0	
2,7	Số dư cuối kỳ	0	0		
3.	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn			0	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	6 409 897	6 409 897		
3.2	Mức thu : 65.000 - 70.000 đ/ trẻ/ tháng			0	
3.3	Tổng số thu trong năm	174 624 100	174 624 100	0	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	174 624 100	174 624 100	0	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	174 624 100	174 624 100	0	
3.6	Số chi trong kỳ	181 030 983	181 030 983	0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	170 573 983	170 573 983		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10 457 000	10 457 000		
3.7	Số dư cuối kỳ	3 014	3 014		
4.	Quản lý trẻ buổi trưa			0	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	18 922 134	18 922 134		
4.2	Mức thu: 10.000 đ/ trẻ/ ngày			0	
4.3	Tổng số thu trong năm	473 500 000	473 500 000	0	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	473 500 000	473 500 000	0	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	473 500 000	473 500 000	0	
4.6	Số chi trong năm	490 882 336	490 882 336	0	
	Chi cho người tham gia	462 258 740	462 258 740		
	Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	15 822 000	15 822 000	0	
	Chi phúc lợi	2 414 736	2 414 736	0	
	Chi tăng cường cơ sở vật chất	9 650 000	9 650 000		
4.7	Số dư cuối kỳ	736 860	736 860	0	
5.	Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non ngày thứ 7				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	3 081 714	3 081 714	0	
5.2	Mức thu 35.000 đ/ 1 ngày (chưa tính tiền ăn bán trú)			0	
5.3	Tổng số thu trong năm	72 905 000	72 905 000	0	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	72 905 000	72 905 000	0	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	72 905 000	72 905 000	0	
5.6	Số chi trong năm	75 986 714	75 986 714		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
5.7	Trong đó: - Chi cho người tham gia	69 620 950	69 620 950	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3 922 100	3 922 100		
	-Chi phúc lợi	2.443.664	2 443 664	0	
5.8	Số dư cuối kỳ	0	0	0	
6,0	Dịch vụ trông trẻ trong hè				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang			0	
5.2	Mức thu 35.000 đ/ 1 ngày (chưa tính tiền ăn bán trú)			0	
5.3	Tổng số thu trong năm	201 600 000	201 600 000	0	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	201 600 000	201 600 000	0	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	201 600 000	201 600 000	0	
5.6	Số chi trong năm				
5.7	Trong đó: - Chi cho người tham gia	197 567 900	197 567 900	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4 032 100	4 032 100	0	
	-Chi phúc lợi	0	0	0	
5.8	Số dư cuối kỳ	0	0	0	
III	CÁC KHOẢN TÀI CHÍNH KHÁC				
1	Lãi tiền gửi kho bạc				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 263 125	1 263 125	0	
1.2	Tổng số thu trong năm	1 896	1 896	0	
1.3	Số chi trong năm	1 263 125	1 263 125	0	
5.8	Số dư cuối kỳ	1 896	1 896	0	
2	Lãi tiền gửi ngân hàng				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	72 400	72 400	0	
2.2	Tổng số thu trong năm	213 800	213 800	0	
2.3	Số chi trong năm	231.000	231 000	0	
2.4	Số dư cuối kỳ	55 200	55 200	0	
IV	TÀI TRỢ HỖ TRỢ	0	0	0	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.159.207.051	5.159.207.051	0	
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.512.850.551	4.512.850.551	0	
	Chi thanh toán cá nhân	4.129.249.550	4.129.249.550	0	
	Chi tiền thưởng	1.944.000	1.944.000	0	
	Chi phúc lợi tập thể	75.600.000	75.600.000	0	
	Thanh toán dịch vụ công cộng: điện, nước..	41.134.915	41.134.915	0	
	Chi mua sắm vật tư văn phòng	56.161.600	56.161.600	0	
	Thông tin truyền thông liên lạc	7.526.500	7.526.500	0	
	Công tác phí	20.790.000	20.790.000	0	
	Chi phí thuê mướn (bảo vệ, lao công..)	59.900.000	59.900.000	0	
	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	36.425.000	36.425.000	0	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (Chi mua đồ dùng chuyên môn, chi phí hoạt động chuyên môn...)	71.391.286	71.391.286	0	
	Chi khác	12.727.700	12.727.700	0	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	646.356.500	646.356.500	0	
	Hỗ trợ học phí	188.792.250	188.792.250	0	
	Hỗ trợ chi phí học tập	1.350.000	1.350.000	0	
	Tiền thưởng	94.216.000	94.216.000	0	
	Hỗ trợ tiền ăn trưa	1.440.000	1.440.000	0	
	Nâng cấp phần mềm CBQL, quản lý tài sản, phần mềm kế toán	14.000.000	14.000.000	0	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	310.560.000	310.560.000	0	
	Cấp bù học phí	30.706.250	30.706.250	0	
	Chi khác: các khoản phí, lệ phí	5.292.000	5.292.000	0	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

Bắc Hưng, ngày 05 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Phụng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Bình